

PHỤ LỤC 02c

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN NĂM 2026 THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN BAN HÀNH
(BAO GỒM CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH DO HĐND QUẢNG NAM (CŨ) VÀ ĐÀ NẴNG BAN HÀNH CÒN HIỆU LỰC**

(Kèm theo Báo cáo số 337/BC-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Trà Tân)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Chính sách, chế độ	Số tiền (triệu đồng)	Nhu cầu và cấp	Chênh lệch	Ghi chú
A	Thành phố bổ sung cân đối	42,691,000	41,445,339	1,245,661	
I	Sư nghiệp giáo dục	15,734,000	15,732,811	1,189	
1	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	3,443,000	3,442,720	280	
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		836,054		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		1,074,809		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		623,208		
	Trường MG Ánh Dương		75,816		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		832,833		
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	65,000	64,800	200	
	Trường MG Ánh Dương		16,200		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		48,600		
3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	821,000	821,008	-8	
	Trường Trung học cơ sở 19.8		107,088		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		178,480		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		267,720		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		232,024		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		35,696		

4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	5,333,000	5,332,937	63	
	Trường Trung học cơ sở 19.8		349,920		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		1,778,702		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		2,714,427		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		489,888		
5	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,572,000	1,572,000	-	
	Trường Trung học cơ sở 19.8		426,720		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		268,800		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		332,640		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		480,480		
	Trường MG Ánh Dương		63,360		
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ sữa trong bữa ăn học đường cho trẻ em mẫu giáo, học sinh tiểu học tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, từ năm học 2023-2024 đến hết năm học 2025-2026 theo Nghị quyết 17/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	1,365,000	1,364,406	594	
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		518,000		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		399,000		
	Trường MG Ánh Dương		208,075		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		239,331		
7	Kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	758,000	758,160	-160	
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		315,900		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		189,540		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		252,720		

8	Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ	1,606,000	1,605,934	66	
	Trường MG Ánh Dương		476,153		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		1,129,781		
9	Chính sách ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	771,000	770,846	154	
	Trường Trung học cơ sở 19.8		87,586		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		192,688		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		263,677		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		195,676		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		31,219		
II	Lĩnh vực Y tế dân số và gia đình	7,072,000	6,948,017	123,983	
1	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	110,000	110,400	-400	
	Phòng VH-XH		110,400		
2	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, Nghị định (không gồm học sinh, sinh viên)	6,962,000	6,837,617	124,383	
	Phòng VH-XH		4,470,617		
	Phòng Kinh tế		2,367,000		
III	Lĩnh vực Đảm bảo xã hội	5,588,000	4,509,080	1,078,920	
1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	3,913,000	2,835,000	1,078,000	
	Phòng VH-XH		2,835,000		
2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	341,000	341,254	-254	
	Phòng Kinh tế		341,254		
3	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	750,000	750,000	-	
	Phòng VH-XH		750,000		
4	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	303,000	302,845	155	
	Phòng VH-XH		302,845		

5	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	148,000	147,800	200	
	Phòng VH-XH		147,800		
6	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	72,000	72,000	-	
	Phòng VH-XH		72,000		
7	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	20,000	19,440	560	
	Phòng VH-XH		19,440		
9	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	41,000	40,741	259	
	Phòng VH-XH		40,741		
IV	Lĩnh vực an ninh trật tự	513,000	513,000	-	
1	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam	513,000	513,000	-	
V	Lĩnh vực quốc phòng	3,531,000	3,531,000	-	
1	Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường	3,531,000	3,531,000	-	
VI	Lĩnh vực QLNN, Đảng, đoàn thể	5,253,000	5,211,431	41,569	
1	Kinh phí thực hiện chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2019 của Chính phủ	3,075,000	2,703,542	371,458	
	Đảng ủy		991,870		
	Mặt trận		477,528		
	Văn phòng HĐND và UBND		640,364		
	Phòng Văn hóa - Xã hội		84,240		
	Phòng Kinh tế		196,560		
	TT hành chính công		173,226		
	Quân sự		139,754		
2	Kinh phí trao huy hiệu đảng theo hướng dẫn 56-HD/VPTW năm 2025	87,000	87,000	-	
	Đảng ủy	87,000	87,000	-	

3	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách xã; thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam	2,079,000	2,408,889	-329,889	
	Đảng ủy		510,596		
	Mặt trận		1,022,897		
	Văn phòng HĐND và UBND		449,983		
	Phòng Văn hóa - Xã hội		70,481		
	Phòng Kinh tế		137,031		
	Quân sự		217,901		
4	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	12,000	12,000	-	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	12,000	12,000	-	
VII	Lĩnh vực văn hóa thông tin & PTTH	3,000,000	3,000,000	-	
1	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	140,000	140,000	-	
	Văn phòng HĐND và UBND	140,000	140,000	-	
2	Kinh phí thực hiện Đề án tăng cường công tác bảo vệ và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Trung Trung bộ- Nước Oa theo Quyết định số 4566/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam	2,860,000	2,860,000	-	
	Trung tâm Cung ứng dịch vụ sự nghiệp công	2,860,000	2,860,000	-	
VIII	Lĩnh vực khoa học công nghệ	2,000,000	2,000,000	-	
-	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số	2,000,000	2,000,000	-	
1	Chi chế độ CB công nghệ thông tin theo NĐ 179		401,950		
	Phòng VH-XH		341,950		
	Hợp đồng CB công nghệ thông tin theo NĐ 179		341,950		
	VP Đảng ủy		60,000		
	KP chi trả chế độ công nghệ thông tin theo NĐ 179		60,000		
2	KP còn lại chưa phân bổ		1,598,050		

B	TỔNG CỘNG CÓ MỤC TIÊU	26,181,000	26,181,000	-	
1	Bổ sung đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 1,49 trđ - 2,34trđ (GD 11.671tr)	16,939,000	16,939,000	-	
-	Chi quản lý hành chính		3,932,651		
+	Đảng ủy		1,275,458		
+	Mặt trận		567,893		
+	Văn phòng HĐND và UBND		936,595		
	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>		<i>806,550</i>		
	<i>Quân sự</i>		<i>130,045</i>		
+	Phòng Văn hóa - Xã hội		352,650		
+	Phòng Kinh tế		488,534		
+	TT phục vụ hành chính công		311,521		
-	Chi Sự nghiệp kinh tế		399,139		
	TT Cung ứng Dịch vụ Sự nghiệp công		399,139		
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		10,792,760		
+	Trường THCS 19.8		1,364,845		
+	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		2,166,363		
+	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		2,518,433		
+	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân		1,997,288		
+	Trường Mẫu giáo Ánh Dương		1,379,926		
+	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		1,365,906		
-	Nguồn tăng lương cơ sở từ 1,49trđ -2,34trđ chưa phân bổ (đã loại trừ nguồn đã bố trí chi lương cho đơn vị)		1,814,450		
2	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ	2,090,000	2,090,000	-	
-	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		1,355,000		
+	Trường THCS 19.8		201,000		
+	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		255,000		
+	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		308,000		
+	Trường Tiểu học Nguyễn Viết Xuân		245,000		
+	Trường Mẫu giáo Ánh Dương		183,000		
+	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		163,000		

-	Chi quản lý hành chính		651,541		
+	Đảng ủy		206,220		
+	Mặt trận		94,658		
+	Văn phòng HĐND và UBND		155,058		
	<i>Văn phòng HĐND và UBND</i>		135,093		
	<i>Quân sự</i>		19,965		
+	Phòng Văn hóa - Xã hội		59,810		
+	Phòng Kinh tế		83,398		
+	TT phục vụ hành chính công		52,397		
-	Chi Sự nghiệp kinh tế		80,168		
	TT Cung ứng Dịch vụ Sự nghiệp công		80,168		
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ chưa phân bổ (đã loại trừ nguồn đã bố trí chi lương cho đơn vị)		3,291		
3	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	1,504,000	1,504,000	-	Hỗ trợ chi phí học tập
	Trường Trung học cơ sở 19.8		118,800		
	Trường PTDTBT THCS Lý Tự Trọng		352,400		
	Trường PTDTBT TH Trần Cao Vân		513,000		
	Trường TH Nguyễn Viết Xuân		160,650		
	Trường MG Ánh Dương		106,650		
	Trường Mẫu giáo Vành Khuyên		252,500		
4	Kinh phí thực hiện cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo quy định tại Nghị quyết 29/2022/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) và Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam (cũ)	95,000	95,000	-	
	Mặt trận	95,000	95,000	-	
5	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	114,000	114,000	-	
	Phòng VH-XH	114,000	114,000	-	
6	Chính sách BHYT đối tượng BTXH theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 24/10/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	366,000	366,000	-	
	Phòng VH-XH	366,000	366,000	-	

7	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	21,000	21,000	-	
	Phòng VH-XH	21,000	21,000	-	
8	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội heo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam	326,000	326,000	-	
	Phòng VH-XH	326,000	326,000	-	
9	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (*)	4,644,000	4,644,000	-	
	Phòng VH-XH	4,644,000	4,644,000	-	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP	82,000	82,000	-	
	Phòng Kinh tế	82,000	82,000	-	

Công văn số 4968/SYT-BTXH&TE ngày 09/11/2025: Bao gồm mai táng phí

(Công văn số 4968/SYT-BTXH&TE ngày 09/11/2025): Bao gồm mai táng phí

731,709

731,709

PS mới

PS mới